广州城建职业学院

GUANGZHOU CITY CONSTRUCTION COLLEGE

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ XÂY DỰNG ĐÔ THỊ QUẢNG CHÂU

来华留学生招生简章

THỂ LỆ TUYỂN SINH LƯU HỌC SINH ĐẾN TRUNG QUỐC

目录	MỤC LỤC
学校简介	Giới thiệu vắn tắt nhà trường
招生类别	Các loại tuyển sinh
学习方式	Phương thức học tập
申请办法	Cách nộp hồ sơ
收费标准	Tiêu chuẩn thu lệ phí
住宿条件	Điều kiện chỗ ở
医疗保险	Bảo hiểm y tế
联系方式	Phương thức liên hệ

广州城建职业学院简介

广州城建职业学院发端于 1960 年，几经沿革，2007 年 4 月经广东省人民政府批准和教育部备案，自广州大学城建学院更名后独立设置成为一所民办普通高校。学校位于以温泉和自然美景而著称的广州市后花园--从化区，离广州市中心 60 公里，离广州白云国际机场 40 公里；校园依山伴水、环境优美、设施完善，是莘莘学子理想的求学之地。

学校占地近 1355 亩（约 90 公顷），总建筑面积约 45 万平方米，图书馆馆藏纸质图书约 113.7 万册、电子图书 30 多万册，设有建筑工程学院、信息工程学院、机电工程学院、经济与管理学院、艺术与设计学院、外语外贸学院、人文学院等 7 个办学单位以及创业教育学院和继续教育学院等培训机构，现有 50 个专业（方向）招生，在校全日制学生 19000 多人，非全日制学生 5000 多人，教职员工 1000 余人。

Giới thiệu vắn tắt Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu

Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu được thành lập vào năm 1960, trải qua nhiều năm phát triển và thay đổi, đã được Chính quyền Nhân dân tỉnh Quảng Đông phê duyệt và Bộ Giáo dục lập hồ sơ vào tháng 4 năm 2007 về việc đổi tên trường, sau khi đổi tên Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu đã được xây dựng độc lập trở thành một Trường Cao đẳng phổ thông tư thục. Trường nằm ở Tòng Hóa—Hoa viên phía sau thành phố Quảng Châu nổi tiếng với suối nước nóng và cảnh đẹp tự nhiên, cách trung tâm thành phố Quảng Châu 60 km, cách sân bay quốc tế Bạch Vân Quảng Châu 40 km; Khuôn viên trường tựa lưng vào núi và có hồ nước xung quanh, cảnh vật xung quanh tuyệt đẹp và cơ sở vật chất hoàn chỉnh, là địa điểm lý tưởng cho rất nhiều sinh viên học tập và nghiên cứu.

Trường có diện tích gần 1355 mẫu (khoảng 90 ha), với tổng diện tích xây dựng khoảng 450.000 m^2. Trong thư viện có sưu tập khoảng 1.137 triệu sách giấy và hơn 300.000 sách điện tử. Thiết lập 7 cơ sở đào tạo cũng như Trường đào tạo nghề và Trường Giáo dục Thường xuyên và các cơ sở đào tạo khác như Học viện kỹ thuật xây dựng, Học viện kỹ thuật thông tin, Học viện kỹ thuật cơ điện, Học viện Kinh tế và Quản lý, Học viện Nghệ thuật và Thiết kế, Học viện Ngoại ngữ và Ngoại thương, Học viện Nhân văn, hiện Trường có 50 chuyên ngành (phương hướng) tuyển sinh, hơn 19.000 sinh viên toàn thời gian, hơn 5.000 sinh viên bán thời gian và hơn 1.000 giảng viên và công nhân viên.

招生类别与申请人资格

1．语言进修生/专业研修生：学习期限为二个月至二年，学校于每年的二月份和九月份开学，学生将根据其中文程度分班；

2．大专生：学制三年，每年的九月份开学；

3．交流生：以具体的合作协议为准；

4. 短期专业技术/职业技能培训班：学习期限为一周至一年，可根据需要灵活安排。

■ **申请人资格**

学生类型	申请人资格	须提交学历资料
语言进修生	中学毕业或以上学历，年龄 16 岁以上	
专业研修生 交流生	完成大学第一年学习	学校证明及成绩单
三年制大专生	高中毕业或以上学历，年龄 18 岁以上	最后学历证书及成绩单（如为复印件须公证）
短期专业技术/职业技能培训班	完成大学第一年学习	学校证明及成绩单

Các loại tuyển sinh và tư cách của người nộp hồ sơ

1. Sinh viên bồi dưỡng ngôn ngữ/Sinh viên bồi dưỡng nghiên cứu chuyên ngành: Thời gian học tập là từ hai tháng đến hai năm. Trường bắt đầu vào tháng 2 và tháng 9 hàng năm, sinh viên sẽ được chia lớp học theo trình độ tiếng Trung;

2. Sinh viên Cao đẳng: Thời gian học là 3 năm, khai giảng vào tháng 9 hàng năm;

3. Sinh viên trao đổi: Lấy thỏa thuận hợp tác cụ thể làm chuẩn;

4. Lớp đào tạo kỹ năng nghề/kỹ thuật chuyên ngành ngắn hạn: Thời gian học là từ một tuần đến một năm và có thể được sắp xếp linh hoạt theo yêu cầu.

■ **Tư cách của người nộp hồ sơ**

Loại hình sinh viên	Tư cách người nộp hồ sơ	Tài liệu trình độ học vấn cần nộp
Sinh viên bồi dưỡng ngôn ngữ	Trình độ học vấn tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên, từ 16 tuổi trở lên	
Sinh viên bồi dưỡng nghiên cứu chuyên ngành Sinh viên trao đổi	Hoàn thành năm thứ nhất học Đại học	Giấy xác nhận của Trường và bảng điểm
Sinh viên Cao đẳng học 3 năm	Trình độ học vấn tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên, từ 18 tuổi trở lên	Giấy xác nhận trình độ học vấn cao nhất và bảng điểm (nếu là bản sao thì phải công chứng)
Lớp đào tạo kỹ năng nghề/kỹ thuật chuyên ngành ngắn hạn	Hoàn thành năm thứ nhất học Đại học	Giấy xác nhận của Trường và bảng điểm

学习方式

学习方式分为与中国学生同班、单独开班(汉语或英语教学)：

✧ 与中国学生同班：专业研修生及大专生，汉语水平达到相应专业学习要求，一般要求汉语水平（HSK）应达四级以上。

✧ 单独开班：汉语进修生达 15 人以上即单独开班；大专生和短期专业技术/职业技能培训班，申请同一学期同一专业的外国学生达 15 人以上，单独开班，可以全英语授课或配英语翻译。

Phương thức học tập

Phương thức học tập được chia thành học cùng lớp với sinh viên Trung Quốc, mở lớp độc lập (dạy bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh):

✧ Lớp học cùng với sinh viên Trung Quốc: Sinh viên bồi dưỡng nghiên cứu chuyên ngành và sinh viên Cao đẳng, trình độ tiếng Trung đáp ứng các yêu cầu học tập chuyên ngành tương ứng, thông thường yêu cầu trình độ tiếng Trung (HSK) phải đạt cấp 4 trở lên.

✧ Mở lớp độc lập: Sinh viên bồi dưỡng tiếng Trung đạt 15 người trở lên thì sẽ mở lớp độc lập; sinh viên Cao đẳng và lớp đào tạo kỹ năng nghề/kỹ thuật chuyên ngành ngắn hạn, sinh viên nước ngoài có 15 người trở lên

đăng ký cùng chuyên ngành trong cùng một học kỳ, thì sẽ mở lớp độc lập, có thể được dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh hoặc kết hợp với phiên dịch tiếng Anh.

申请办法

1. 通过以下方式提出申请:

a. 发送电子邮件至 gzccc_intl@outlook.com，索取《广州城建职业学院外国留学生入学申请表》，并按要求如实填写有关内容,填好后邮寄或扫描 Email 回来。

b.将申请表传真（86-20-87998802）至广州城建职业学院外事办公室（国际交流中心）。

2. 申请时间

✧ 大专生：每年的 4 月 30 日前申请（开学时间为当年的 9 月份）。

✧ 语言进修生/专业研修生：

秋季入学：每年的 4 月 30 日前申请（开学时间为当年的 9 月份）

春季入学：每年的 11 月 30 日前申请（开学时间为第二年的 2 月份）

注：在当年的 5 月 15 日或 12 月 15 日后，申请人将会接到项目是否开办的通知（取决于申请人是否达 10 人以上）。

✧ 短期学习项目：

我们致力于与世界上的大学或教育机构合作开展短期培训项目。合作的细则如科目安排、时间、学费等都取决于双方的商谈结果。欢迎有合作意向的组织机构与我校洽谈有关合作细节。

✧ 交流生项目：

我们欢迎有合作意向的国外大学与我校洽谈学生交换事宜。

3. 经我校审核同意录取后，将通过邮件或电话向申请人确认，随后寄发录取通知书及已审批的《外国留学生来华签证申请表》（JW202 表）。

4.申请人持学校寄发的录取通知书、JW202 表、体检表和其他相关材料到所在国家的中国使领馆申请办理学习签证（X 签证），然后按规定时间来校报到，并缴纳注册费、学费。

注：我校为第一次来广州的新生提供免费接机、接站服务，但需至少提前 5 天通过电子邮件或传真将航班号、火车车次及到达时间通知外事办公室，以便安排迎接。

Cách nộp hồ sơ

1. Nộp hồ sơ thông qua phương thức sau đây:

a. Gửi email đến gzccc_intl@outlook.com, yêu cầu lấy “Mẫu đơn xin nhập học của lưu học sinh nước ngoài Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu”, và điền các nội dung liên quan đúng sự thực theo yêu cầu, sau khi điền xong, gửi bưu điện hoặc quét Email gửi lại.

b. Gửi mẫu đơn đăng ký đến số fax (86-20-87998802) của Văn phòng đối ngoại (Trung tâm giao lưu quốc tế) của Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu.

2. Thời gian hồ sơ

✧ Sinh viên Cao đẳng: Nộp hồ sơ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm (thời gian khai giảng là tháng 9 cùng năm).

✧ Sinh viên bồi dưỡng ngôn ngữ/Sinh viên bồi dưỡng nghiên cứu chuyên ngành:

Nhập học kỳ mùa thu: Nộp hồ sơ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm (thời gian khai giảng là tháng 9 cùng năm)

Nhập học kỳ mùa xuân: Nộp hồ sơ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm (thời gian khai giảng là tháng 2 của năm sau)

Chú ý: Sau ngày 15 tháng 5 hoặc ngày 15 tháng 12 cùng năm, người nộp hồ sơ có nhận được thông báo nhập học hay không (quyết định ở số người nộp hồ sơ đạt 10 người trở lên hay không).

✧ Dự án học tập ngắn hạn:

Chúng tôi dốc sức hợp tác với các trường Đại học hoặc các tổ chức giáo dục trên toàn thế giới để triển khai các dự án đào tạo ngắn hạn. Quy định chi tiết của việc hợp tác như sắp xếp các môn học, thời gian, học phí…, đều quyết định ở kết quả đàm phán của cả hai bên. Chào đón các đơn vị, tổ chức có ý tưởng hợp tác bàn bạc về chi tiết hợp tác có liên quan với Trường chúng tôi.

✧ Dự án trao đổi sinh viên:

Chúng tôi chào đón các trường Đại học nước ngoài có ý tưởng hợp tác bàn bạc về việc trao đổi sinh viên với Trường chúng tôi.

3. Sau khi được Trường chúng tôi đồng ý trúng tuyển, sẽ xác nhận qua thư hoặc điện thoại với người nộp hồ sơ, sau đó sẽ gửi giấy thông báo trúng tuyển và “Mẫu đơn xin visa cho lưu học sinh nước ngoài đến Trung Quốc” (mẫu JW202).

4. Người nộp hồ sơ cầm giấy thông báo trúng tuyển, mẫu JW202 của Trường gửi, phiếu kiểm tra sức khỏe và các tài liệu liên quan khác đến đại sứ quán hoặc lãnh sự quán Trung Quốc tại quốc gia của mình để làm thủ tục xin visa du học (visa X), sau đó đến Trường để điểm danh và nộp phí đăng ký, học phí.

Chú ý: Trường chúng tôi cung cấp dịch vụ đón tại sân bay, bến xe, nhà ga miễn phí cho sinh viên mới đến Quảng Châu lần đầu tiên, nhưng phải thông báo cho Văn phòng đối ngoại về số chuyến bay, số chuyến xe, chuyến tàu và thời gian đến thông qua email hoặc fax trước ít nhất 5 ngày để tiện bố trí đón nhận.

申请人申请时需要提供的材料

材料	汉语进修生	专业研修/短期培训生	大专生
个人简历表	√	√	√
护照复印件	√	√	√
学历证书		√	√
成绩单		√	√
外国人体检记录	√	√	√
HSK 证书		√	√
无犯罪记录证明	√	√	√
3×4cm 彩照	8	8	8

注：《个人简历表》必须由本人签名，与护照签名一致；《外国人体检记录》和《无犯罪记录证明》签发时间必须在 6 个月内，交到学校时有效期不少于 60 天。

Những tài liệu cần cung cấp khi nộp hồ sơ

Tài liệu	Sinh viên bồi dưỡng ngôn ngữ	Sinh viên bồi dưỡng nghiên cứu chuyên ngành/đào tạo ngắn hạn	Sinh viên Cao đẳng
Bản sơ yếu lý lịch	√	√	√
Bản sao hộ chiếu	√	√	√
Giấy xác nhận trình độ học vấn		√	√
Bảng điểm		√	√
Hồ sơ kiểm tra sức khỏe của người nước ngoài	√	√	√
Giấy chứng nhận HSK		√	√
Giấy chứng nhận không có tiền án, tiền sự	√	√	√
Ảnh màu 3 × 4cm	8	8	8

Ghi chú: “Bản sơ yếu lý lịch” phải do chính người đó ký tên, giống với chữ ký trong hộ chiếu, “Hồ sơ kiểm tra sức khỏe của người nước ngoài” và “Giấy chứng nhận không có tiền án, tiền sự” phải được cấp trong vòng 6 tháng, thời hạn có hiệu lực không dưới 60 ngày khi nộp cho nhà trường.

收费标准

1. 申请费: 500 元人民币

2. 学费（单位：人民币元）

学习时间	学费(人民币)		
	语言进修生 专业研修生	大专生 （与中国学生同班）	大专生 （英文授课专班
2 学期	￥12000	￥14500-16000	￥17500-19000
1 学期	￥6500		
3 个月	￥4500		
2 个月	￥3500		
注	每年 2 月、9 月入学	每年 9 月入学，与中国学生合班上课，中文授课	每年 9 月入学，独立编班上课，英文授课

Tiêu chuẩn thu phí

1. Phí nộp hồ sơ: 500 đồng nhân dân tệ

2. Học phí (Đơn vị: đồng nhân dân tệ**)**

Thời gian học	Học phí (nhân dân tệ)		
	Sinh viên bồi dưỡng ngôn ngữ Sinh viên bồi dưỡng nghiên cứu chuyên ngành	Sinh viên Cao đẳng (Lớp học cùng sinh viên Trung Quốc)	Sinh viên Cao đẳng (Lớp học chuyên dạy bằng tiếng Anh)
2 học kỳ	￥12000	￥14500-16000	￥17500-19000
1 học kỳ	￥6500		
3 tháng	￥4500		
2 tháng	￥3500		
Ghi chú	Nhập học vào tháng 2, tháng 9 hàng năm	Nhập học vào tháng 9 hàng năm, học cùng lớp với sinh viên Trung Quốc, dạy bằng tiếng Trung	Nhập học vào tháng 9 hàng năm, biên chế lớp học độc lập, dạy bằng tiếng Anh

广州城建职业学院来华留学生费用参考表

项目	标准（元）	备注
申请费	500	递交申请表时须缴纳。
学费		学校统一标准学费（学费标准以学校当年公布的为准）。
教材费		每学期的教材费根据实际书价而定。
保险费	600 /年	按照教育部要求，来华留学生在华学习期间须购买医疗保险。保费会因投保的种类和范围而不同。
体检费	600	1. 按中国有关机构规定，来华学习的外国留学生必须体检。 2. 出境 3 个月以上的外国人需重新做身体检查。 3. 转到其他省市学习的外国人需在所在学校的当地再做一次身体检查。 4. 具体标准以有关医院或卫生保健中心收费为准。
居留许可费	400/半年 800/年	公安出入境管理部门统一收取。根据申请居留许可的期限收费不等。
住宿费	500-2000/月	此为校内留学生公寓 1-4 人间的收费标准，不包括床上用品及个人用品。
住宿押金	1000	入住时一次性交付；退房时经检查房间及物品完好无损，将全额退还。
网络费	60/月	WIFI，交费后开通。
宿舍水电费		每月按实际使用量收取。

Bảng tham khảo chi phí của lưu học sinh đến Trung Quốc tại Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu

Mục	Tiêu chuẩn (nhân dân tệ)	Ghi chú
Phí nộp hồ sơ	500	Cần nộp khi nộp hồ sơ.
Học phí		Học phí tiêu chuẩn thống nhất của trường (Tiêu chuẩn học phí lấy theo thông báo năm đó của trường làm chuẩn).
Phí tài liệu học tập		Phí tài liệu học tập của mỗi học kỳ được tính theo giá sách thực tế.
Phí bảo hiểm	600/năm	Theo yêu cầu của Bộ Giáo dục, lưu học sinh đến Trung Quốc phải mua bảo hiểm y tế khi học tập tại Trung Quốc. Phí bảo hiểm sẽ không giống nhau tùy thuộc vào loại và phạm vi mua bảo hiểm.
Phí kiểm tra sức khỏe	600	1. Theo quy định của các cơ quan có liên quan tại Trung Quốc, lưu học sinh nước ngoài đến Trung Quốc học tập phải kiểm tra sức khỏe. 2. Người nước ngoài xuất cảnh trong 3 tháng trở lên cần phải kiểm tra sức khỏe lại. 3. Người nước ngoài chuyển đến các tỉnh, thành phố khác để học cần phải kiểm tra sức khỏe lại 1 lần ở địa phương sở tại của trường học đó. 4. Tiêu chuẩn cụ thể lấy chi phí của bệnh viện hoặc trung tâm chăm sóc sức khỏe y tế có liên quan làm chuẩn.

Phí giấy phép cư trú	400/nửa năm 800/năm	Bộ phận quản lý xuất cảnh công an thống nhất thu phí. Lệ phí khác nhau tùy theo kỳ hạn nộp đơn xin giấy phép cư trú.
Phí chỗ ở	500-2000/tháng	Đây là phí tiêu chuẩn của phòng cho 1-4 người ở tại khu nhà ở của lưu học sinh trong trường, không bao gồm các đồ dùng trên giường và vật dụng cá nhân.
Tiền đặt cọc chỗ ở	1000	Nộp một lần khi nhận phòng; khi trả phòng qua kiểm tra phòng và các vận dụng còn nguyên vẹn thì sẽ trả lại toàn bộ số tiền này.
Phí Internet	60/tháng	WIFI, kích hoạt sau khi nộp phí.
Phí điện, nước chỗ ở		Thu phí theo lượng sử dụng thực tế hàng tháng.

住宿条件

1. 生活条件：校园内设有医务室、邮件收发室、超市等服务机构以及 ATM 机；有中餐、西餐、快餐、风味餐、面包房等不同风味的餐厅；各类体育设施齐全，有篮球、排球、网球、足球、乒乓球等运动场所，体育馆内有篮球场、羽毛球场、健身房和游泳池等。

2. 校内住宿

✧普通学生公寓：4 人间，房间配单人床、空调、桌椅、衣柜、网络接口、饮水机等；洗手间配电热水器和洗衣机。（500 元/月、人）

✧二室一厅或三室一厅公寓：设单人间和双人间，房间配单人床、空调、网络接口、桌椅、衣柜等；客厅配家具、电视、饮水机等；厨房配冰箱、微波炉、电磁炉及炊具；洗手间配电热水器和洗衣机。（单人间：2000 元/月、人；双人间：1000 元/月、人）

注：学生入住时须交住宿押金 1000 元/人。退房时经检查房间及物品完好无损，全额退还。

Điều kiện chỗ ở

1. Điều kiện sinh hoạt: Trong khuôn viên trường có bệnh viện, bưu điện, siêu thị và cơ quan dịch vụ khác và máy ATM; có nhà ăn với các hương vị khác nhau như món ăn Trung Quốc, món ăn phương Tây, thức ăn nhanh, món ăn đặc sắc, tiệm bánh; có đủ các loại công trình thể thao, có bóng rổ, bóng chuyền, tennis, bóng đá, bóng bàn và các sân vận động khác, trong cung thể thao có sân bóng rổ, sân cầu lông, phòng tập gym và bể bơi…

2. Chỗ ở trong trường

✧ Khu nhà ở sinh viên thông thường: Phòng 4 người, trong phòng có đặt giường đơn, điều hòa, bàn ghế, tủ quần áo, cổng kết nối Internet, máy nước uống…; nhà vệ sinh lắp đặt máy nước nóng điện, máy giặt. (500 nhân dân tệ/tháng, người)

✧ Khu nhà ở 2 phòng ngủ, 1 phòng khách hoặc 3 phòng ngủ, 1 phòng khách: Thiết kết phòng đơn và phòng đôi, trong phòng có giường đơn, điều hòa, cổng kết nối Internet, bàn ghế, tủ quần áo…; phòng khách có lắp đặt đồ nội thất, Tivi, máy nước uống...; phòng bếp có lắp đặt tủ lạnh, lò vi sóng, bếp điện từ và đồ dùng nhà bếp; nhà vệ sinh lắp đặt máy nước nóng điện và và máy giặt. (Phòng đơn: 2000 nhân dân tệ/tháng, người; phòng đôi: 1000 nhân dân tệ/tháng, người)

✧ Chú ý: Sinh viên phải nộp tiền đặt cọc chỗ ở là 1.000 nhân dân tệ/người khi nhận phòng. Khi trả phòng qua kiểm tra phòng và các vận dụng còn nguyên vẹn thì sẽ trả lại toàn bộ số tiền này.

医疗保险

中国政府要求来华留学生在中国学习期间必须购买保险。不按规定购买医疗保险，学校将不予办理报到注册手续。医疗保险费用：约 600 元/人/年（45 岁以下）。

Bảo hiểm y tế

Chính phủ Trung Quốc yêu cầu lưu học sinh đến Trung Quốc phải mua bảo hiểm y tế khi học tập tại Trung Quốc. Nếu không mua bảo hiểm y tế theo quy định, trường sẽ không giải quyết các thủ tục đăng ký báo danh. Chi phí bảo hiểm y tế: Khoảng 600 nhân dân tệ/người/năm (dưới 45 tuổi).

联系方式/Phương thức liên hệ

广州城建职业学院外事办公室（国际交流中心）

Văn phòng đối ngoại Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu (Trung tâm giao lưu quốc tế)

联系人：邝博文；朱春娥　　Người liên hệ: Quảng Bác Văn; Chu Xuân Nga

电　话：86-20-87998802　　Điện thoại: 86-20-87998802

传　真：86-20-87976915　　Fax: 86-20-87976915

网　址: www.gzccc.edu.cn　　Website: www.gzccc.edu.cn

邮　箱：gzccc_intl@outlook.com　　Email: gzccc_intl@outlook.com

地　址：中国广东省广州市从化区环市东路 166 号

Địa chỉ: Số 166 đường Hoàn Thị Đông, khu Tòng Hóa, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

邮　编：510925　　Mã bưu điện：510925

广州城建职业学院外国留学生入学申请表

MẪU ĐƠN XIN NHẬP HỌC CỦA LƯU HỌC SINH NƯỚC NGOÀI

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ XÂY DỰNG ĐÔ THỊ QUẢNG CHÂU

<table>
<tr><td rowspan="2">护照姓名
Tên trong hộ chiếu</td><td colspan="2">姓/Họ</td><td rowspan="2">中文名
Tên tiếng Trung</td><td rowspan="2">照 片
Ảnh</td></tr>
<tr><td colspan="2">名/Tên</td></tr>
<tr><td>国 籍
Quốc tịch</td><td></td><td>护照号码
Số hộ chiếu</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>出生日期
Ngày tháng năm sinh</td><td>年 月 日
Ngày tháng năm</td><td>男☐Nam
女☐Nữ</td><td>婚姻状况
Tình trạng hôn nhân</td><td>已婚☐Đã kế hôn
未婚☐Chưa kết hôn</td></tr>
<tr><td>出生地点
Nơi sinh</td><td colspan="2"></td><td>宗 教
Tôn giáo</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">最后学历/ Trình độ học vấn cao nhất:</td><td>职 业
Nghề nghiệp</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">工作或学习单位/Đơn vị công tác hoặc học tập</td><td>母语/Ngôn ngữ gốc</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="5">永久通讯地址/Địa chỉ thông báo tin tức lâu dài:

电话/Điện thoại: 传真/Fax: E-mail:</td></tr>
<tr><td colspan="5">目前通讯地址/Địa chỉ thông báo tin tức hiện nay:

电话/Điện thoại: 传真/Fax: E-mail:</td></tr>
<tr><td>申请学习时间
Thời gian học</td><td colspan="4">从 年 月 日 到 年 月 日
Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm</td></tr>
</table>

现有汉语水平/ Check the appropriate box to indicate the number of Chinese words you know.

Trình độ tiếng trung/Chọn số lượng từ vựng tiếng Trung bạn biết bằng cách tích vào ô thích hợp

☐ Không ☐ khoảng 200 ☐ khoảng 600 ☐ khoảng 1000 ☐ trên 2000

申请学习类别/Loại xin học:

1. 专业或课程/Chuyên ngành hoặc khóa học:
2. 教育类型/Loại hình giáo dục:
   - ① 汉语进修生/ Sinh viên bồi dưỡng ngôn ngữ ☐
   - ② 专业研修生/Sinh viên bồi dưỡng nghiên cứu chuyên ngành ☐
   - ③ 大专生(学制 3 年)/Sinh viên Cao đẳng học 3 năm ☐
   - ④ 短期专业技术培训/Đào tạo kỹ thuật chuyên ngành ngắn hạn ☐

● 用汉语学习专业的留学生，需通过 HSK 考试 4 级。

Lưu học sinh học chuyên ngành bằng tiếng Trung, phải thi đỗ HSK cấp 4.

经费来源保证人的通讯地址/电话:

Địa chỉ thông báo tin tức/điện thoại của người bảo lãnh nguồn kinh phí:

Điện thoại: E-mail:

保证人签字/Chữ ký của người bảo lãnh: 日期/Ngày:

家庭主要成员/ Thành viên chính của gia đình:

姓名/ Họ tên	关系/ Quan hệ	电话和传真/Điện thoại và fax

本人简历(从高中开始)/ Sơ yếu lý lịch của bản thân (Bắt đầu từ Trung học phổ thông):

单 位 Đơn vị	时间（年月-年月） Thời gian (tháng năm - tháng năm)	职务 Chức vụ

我愿意到广州城建职业学院学习，在校学习期间保证做到下列各项：

1. 遵守中华人民共和国法律。
2. 遵守学校的各项规章制度，努力学习。
3. 按时缴纳学校规定的各项费用。
4. 上述各项中填写的内容是真实无误的。

Tôi mong muốn được đến học tại Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu, tôi đảm bảo làm được những việc sau trong thời gian học tập tại trường:

1. Tuân thủ luật pháp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
2. Tuân thủ các Điều lệ và quy định của trường, chăm chỉ học tập.
3. Nộp tất cả các khoản phí theo quy định của trường đúng hạn.
4. Các nội dung được điền trong các mục trên là chân thực, không có sai sót.

学生本人签字/ Chữ ký của bản thân sinh viên: 日期/Ngày:

联系地址/Địa chỉ liên hệ:

中国广东省广州市从化区环市东路 166 号　邮政编码：510925

广州城建职业学院外事办公室（国际交流中心）

Văn phòng đối ngoại Trường Cao đẳng nghề Xây dựng Đô thị Quảng Châu (Trung tâm giao lưu quốc tế)

Địa chỉ: Số 166 đường Hoàn Thị Đông, khu Tòng Hóa, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

Mã bưu điện：510925

Tel: 86-20-87998802 ; Fax:86-20-87976915;

E-mail: gzccc_intl@outlook.com

Website: www.gzccc.edu.cn